

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án Đổi mới tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Đo lường và Thử nghiệm trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ;

Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2011/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 26/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/VBHN-BKHHCN ngày 6/ 01/ 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện nghị định số 115/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT-BTC-BKHCN ngày 25/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1038/TTr-SNV ngày 01/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án Đổi mới tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Đo lường và Thử nghiệm trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài chính, Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Đo lường và Thử nghiệm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Sở Nội vụ: (05 bản);
- LĐVP;
- Lưu: VT, P:NC, KTTH^(H50) 33 K.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trâm

ĐỀ ÁN
ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM
KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG VÀ THỬ NGHIỆM
TỈNH BÌNH PHƯỚC

*(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: 1512/QĐ-UBND
ngày 29 / 6 /2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. PHẦN CHUNG

1. Tên tổ chức: Trung tâm Kỹ thuật Đo lường và Thử nghiệm tỉnh Bình Phước.

2. Địa chỉ: QL14, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3. Cơ quan chủ quản: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước.

4. Cơ quan quyết định: UBND tỉnh Bình Phước (Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Kỹ thuật Đo lường và Thử nghiệm tỉnh Bình Phước).

5. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của cơ quan chủ quản

a) Vị trí, chức năng

- Trung tâm Kỹ thuật Đo lường và Thử nghiệm tỉnh Bình Phước (sau đây viết tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động, trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp và toàn diện của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

- Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được dự toán kinh phí để hoạt động và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Trung tâm có chức năng tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hiệu chuẩn và sửa chữa các loại phương tiện đo; thử nghiệm, phân tích đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

b) Nhiệm vụ và quyền hạn



- Xây dựng và tham gia xây dựng các chương trình, quy hoạch và kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về phát triển hoạt động kỹ thuật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo trong lĩnh vực được phân công.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các dịch vụ khoa học kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng và phát triển năng lực kỹ thuật về đo lường, thử nghiệm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Được tự chủ, tự chịu trách nhiệm ký kết các hợp đồng trong việc tiến hành hoạt động đo lường và thử nghiệm.

- Được tự chủ về tài chính, bố trí kinh phí được giao để thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng.

- Được chủ động ký kết hợp đồng lao động có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với khối lượng công việc và khả năng tài chính của Trung tâm theo quy định của pháp luật về lao động.

- Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để tiến hành hoạt động dịch vụ đo lường và thử nghiệm, hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản thu khác liên quan để hoạt động sự nghiệp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các lĩnh vực hoạt động sự nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cho các tổ chức và cá nhân liên quan.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giao theo quy định của pháp luật.

II. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

1. Tình hình tổ chức

a) Lãnh đạo: 01 Phó Giám đốc phụ trách.

b) Cơ cấu tổ chức:

- Phòng Hành chính: 05 người.

- Phòng Kỹ thuật Đo lường: 06 người.

- Phòng Kỹ thuật Thử nghiệm: 04 người.

c) Cơ cấu công chức, viên chức và người lao động, cụ thể như sau:

| Stt | Họ và tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học | Ghi chú |
|-----|-----------|----------|----|---------------------|--------------------|------------------|---------|
| | | Nam | Nữ | | | | |
| | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-----|-------------------------|------|------|---|---------|----|------------------------------|
| 1. | Nguyễn Duy | 1975 | | Kỹ sư Thiết kế máy | B - Anh | A | Phó Giám độc phụ trách |
| 2. | Ngô Thị Thu Hiếu | | 1985 | Cử nhân Kế toán | B - Anh | B | |
| 3. | Võ Thị Thanh Huyền | | 1990 | Trung cấp Kế toán | B- Anh | A | |
| 4. | Lê Quang Vinh | 1990 | | Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật ô tô, Lái xe | | A | |
| 5. | Trần Anh Tuấn | 1967 | | | | | Bảo vệ |
| 6. | Trần Thị Sang | | 1976 | | | | Tạp vụ |
| 7. | Nguyễn Hữu Tân | 1985 | | Cử nhân Luật | B - Anh | B | |
| 8. | Lê Nguyễn Phương Nam | 1984 | | 12/12 | B - Anh | B | |
| 9. | Phan Minh Hải | 1982 | | Cử nhân Luật | A - Anh | B | |
| 10. | Nguyễn Thị Nhân | 1988 | | Cử nhân Sư phạm Vật lý | B - Anh | B | |
| 11. | Phùng Quang Trung | 1986 | | Kỹ sư Công nghệ Thông tin | B - Anh | CN | |
| 12. | Đỗ Thị Nga | | 1985 | Kỹ sư Công nghệ Môi trường | B | B | |
| 13. | Đặng Thị Mơ | | 1991 | Cử nhân Hóa học | B | B | |
| 14. | Trần Thị Khuyên | | 1984 | Cử nhân Công nghệ Sinh học | B | A | |
| 15. | Võ Đặng Sơn Lâm | 1989 | | Kỹ sư Công nghệ Hóa học | B | | |
| 16. | Hoàng Thị Thanh Xuân | | 1990 | Kỹ sư Công nghệ Sinh học | TOEIC | B | |



2. Tình hình tài chính và tài sản

a) Bảng thống kê tài sản: (Có Phụ lục I kèm theo).

b) Báo cáo tài chính trong 3 năm gần đây

Đơn vị tính: đồng

| MỤC | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện năm 2013 | Thực hiện năm 2014 |
|--|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| PHẦN THU | | 1.701.005.766 | 1.701.190.330 | 1.767.447.540 |
| 1 | Nguồn NSNN cấp | 740.000.000 | 556.000.000 | 619.000.000 |
| Trong đó: | | | | |
| | Hoạt động thường xuyên | 540.000.000 | 556.000.000 | 619.000.000 |
| | Hoạt động không thường xuyên | 200.000.000 | 0 | 0 |
| 2 | Nguồn thu dịch vụ | 961.005.766 | 1.145.190.330 | 1.087.898.540 |
| 3 | Nguồn thu khác (Chi cục hỗ trợ) | 0 | 0 | 60.549.000 |
| PHẦN CHI (A + B) | | 1.701.005.766 | 1.701.190.330 | 1.767.447.540 |
| A – PHẦN CHI TỪ NSNN (I + II) | | 740.000.000 | 556.000.000 | 619.000.000 |
| I - Chi hoạt động thường xuyên (1 + 2 + 3 + 4 +5) | | 540.000.000 | 556.000.000 | 619.000.000 |
| 1 | Chi thanh toán cá nhân | 232.800.602 | 236.571.005 | 277.625.757 |
| 6000 | Tiền lương | 139.716.272 | 170.515.818 | 183.479.094 |
| 6050 | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 16.990.202 | | 17.799.715 |
| 6100 | Phụ cấp lương | 12.470.367 | 5.950.699 | 10.491.671 |
| 6150 | Học bổng học sinh, sinh viên | 4.800.000 | | |
| 6250 | Phúc lợi tập thể | 8.816.340 | 10.520.000 | 11.405.000 |
| 6300 | Các khoản đóng góp | 66.997.623 | 49.584.488 | 54.450.277 |
| 2 | Chi nghiệp vụ chuyên môn | 237.251.217 | 233.635.595 | 253.556.482 |
| 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng | 65.723.892 | 95.392.354 | 78.701.453 |

| | | | | |
|---|---|--------------------|----------------------|----------------------|
| 6550 | Vật tư văn phòng | 45.967.500. | 35.071.949 | 56.012.227 |
| 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 3.295.792 | 9.631.292 | 19.936.802 |
| 6700 | Công tác phí | 28.250.000 | 33.900.000 | 38.550.000 |
| 6900 | Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 94.014.033 | 59.640.000 | 59.856.000 |
| 3 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 323.000 | | |
| 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 323.000 | | |
| 4 | Chi khác | 58.675.181 | 85.793.400 | 87.817.761 |
| 7750 | Chi khác | 58.675.181 | 85.793.400 | 88.317.761 |
| 5 | Mua, đầu tư tài sản vô hình | 10.950.000 | | |
| 9000 | Mua, đầu tư tài sản vô hình | 10.950.000 | | |
| II. Chi hoạt động không thường xuyên | | 200.000.000 | | |
| 6550 | Vật tư văn phòng | 16.680.000 | | |
| 9050 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 183.320.000 | | |
| B - PHẦN CHI DỊCH VỤ (I + II + III + IV + V) | | 961.005.766 | 1.145.190.330 | 1.087.898.540 |
| I | Nộp NSNN | 92.090.797 | 114.313.896 | 87.141.735 |
| II | Chi thanh toán cá nhân | 166.219.625 | 170.635.941 | 236.719.985 |
| 6050 | Tiền công trả cho lao động thường xuyên | 159.688.698 | 164.575.941 | 179.921.160 |
| 6100 | Phụ cấp lương | 6.530.927 | 6.060.000 | 9.810.000 |
| 6300 | Các khoản đóng góp | | | 46.988.825 |
| III | Chi nghiệp vụ chuyên môn | 295.628.100 | 297.100.200 | 336.088.580 |
| 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng | 160.006.600 | 204.408.855 | 213.731.580 |
| 6550 | Vật tư văn phòng | 11.240.000 | 29.464.153 | 22.235.000 |
| 6600 | Thông tin tuyên truyền liên lạc | | 269.190 | 3.322.000 |

| | | | | |
|-------------------------|---|--------------------|--------------------|--------------------|
| 6700 | Công tác phí | 82.350.000 | 6.200.000 | 3.960.000 |
| 6750 | Chi phí thuê mướn | 30.675.000 | 27.600.000 | 34.715.000 |
| 6900 | Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 11.356.500 | 29.158.002 | 58.125.000 |
| IV | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành | 290.548.200 | 345.701.050 | 472.051.760 |
| 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | 188.419.000 | 229.419.237 | 365.550.914 |
| 7750 | Chi khác | 102.129.200 | 88.759.913 | 95.294.346 |
| 9050 | Mua sắm các tài sản dùng cho công tác chuyên môn | | 27.522.000 | 11.206.500 |
| V | Trích lập và chi các quỹ, 40% nguồn làm lương và chi thu nhập tăng thêm | 116.519.044 | 332.961.122 | 87.141.735 |
| C- PHẦN CHI KHÁC | | | | 60.549.000 |
| | Chi khác | | | 60.549.000 |

c) Báo cáo tình hình thu, chi của tổ chức trong 3 năm gần đây:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Hạng mục | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện năm 2013 | Thực hiện năm 2014 |
|-----------|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| I | Nguồn thu | 1.701.005.766 | 1.701.190.330 | 1.767.447.540 |
| 1 | Nguồn kinh phí thường xuyên | 540.000.000 | 556.000.000 | 619.000.000 |
| 2 | Nguồn kinh phí không thường xuyên | 200.000.000 | 0 | 0 |
| 3 | Nguồn thu dịch vụ | 961.005.766 | 1.145.190.330 | 1.148.447.540 |
| II | Chi phí | 1.701.005.766 | 1.701.190.330 | 1.767.447.540 |
| 1 | Nguồn kinh phí thường xuyên | 540.000.000 | 556.000.000 | 913.000.000 |
| 2 | Nguồn kinh phí không thường xuyên | 200.000.000 | 0 | 0 |
| 3 | Chi thực hiện dịch vụ | 961.005.766 | 1.145.190.330 | 1.087.898.540 |
| 3.1 | Nộp NSNN | 92.090.797 | 114.313.896 | 87.141.735 |

| | | | | |
|-----|--|-------------|-------------|-------------|
| 3.2 | Chi phí phục vụ hoạt động dịch vụ | 586.176.300 | 642.801.250 | 808.140.340 |
| 3.3 | Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền công và các khoản trích theo lương | 166.219.625 | 170.635.941 | 236.719.985 |
| 3.4 | Trích lập các quỹ, 40% nguồn làm lương và chi thu nhập tăng thêm | 116.519.044 | 332.961.122 | 87.141.735 |
| 4 | Chi khác | 0 | 0 | 60.549.000 |

d) Diện tích nhà làm việc, các cơ sở sản xuất thực nghiệm và dịch vụ:

Tổng diện tích đất: 829,99 m²

Tổng diện tích sàn xây dựng: 754,36m²

đ) Diện tích đất được giao sử dụng: Chưa có

3. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất và dịch vụ trong thời gian 3 năm gần đây (từ khi hoạt động năm 2011 đến năm 2014).

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ do cơ quan Nhà nước giao:

- Nâng cao năng lực phòng thử nghiệm, kiểm định – hiệu chuẩn; Kiểm định thiết bị, chuẩn đo lường; Duy trì hệ thống chất lượng ISO 17025:2005 – VILAS 485, xây dựng và duy trì sự tin tưởng lẫn nhau về năng lực kỹ thuật giữa các thành viên tiến đến xây dựng một thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA) đa phương; Đánh giá công nhận, chứng nhận, chỉ định.

- Thiết lập, duy trì, bảo quản và khai thác hệ thống chuẩn đo lường, thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa của tỉnh.

- Đáp ứng theo yêu cầu về thiết bị, nhân viên kỹ thuật phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo.

- Tổ chức kiểm định lưu động các phương tiện đo, lấy mẫu tại hiện trường thử nghiệm chất lượng phục vụ công tác quản lý nhà nước.

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ do tổ chức khoa học và công nghệ tự tìm kiếm: Không có.

c) Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh và dịch vụ (loại hợp đồng, giá trị hợp đồng, lợi nhuận, nộp ngân sách):

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện năm 2013 | Thực hiện năm 2014 |
|-----|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Doanh thu | 961.005.766 | 1.145.190.330 | 1.087.898.540 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 0 | 332.961.122 | 87.141.735 |

| | | | | |
|---|---------------|------------|-------------|------------|
| 3 | Nộp ngân sách | 92.090.797 | 114.313.890 | 92.562.199 |
|---|---------------|------------|-------------|------------|

d) Những hoạt động phối hợp, tham gia với tổ chức khác, hợp tác quốc tế: Không có.

đ) Số công trình khoa học tham dự hội thảo hoặc đăng trên các tạp chí ở trong và ngoài nước, số sáng chế, giải pháp hữu ích được công nhận ở trong và ngoài nước: Không có.

e) Số lượng công chức, viên chức và người lao động tham gia công tác đào tạo sau đại học, số lượng thạc sỹ, tiến sỹ được đào tạo tại đơn vị: Không có.

g) Đánh giá chung

Kế thừa và phát huy tốt nhân lực và trang thiết bị từ bộ phận sự nghiệp của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng đã được đầu tư tương đối đồng bộ và đầy đủ trong thời gian dài, Trung tâm đã từng bước đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước và các dịch vụ khoa học và công nghệ khác theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Sau hơn 4 năm hoạt động, kết quả lợi nhuận của đơn vị tăng trưởng theo từng năm và không có sự khác biệt nhiều giữa các năm.

Dịch vụ công về kiểm định phương tiện đo đã được xã hội hóa, đây cũng là dấu hiệu đáng mừng cho mọi thành phần kinh tế có đủ năng lực tham gia cung cấp dịch vụ kiểm định bình đẳng. Tuy nhiên, Trung tâm đã và đang gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh gay gắt với tổ chức tư nhân cùng cung cấp dịch vụ kiểm định phương tiện đo. Trong thời gian tới, thị phần kiểm định phương tiện đo sẽ bị phân phối lại theo quy luật cạnh tranh dẫn đến nguồn thu của Trung tâm bị ảnh hưởng.

Tóm lại, yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động của Trung tâm là nguồn nhân lực còn thiếu về số lượng và năng lực chuyên môn chưa được như mong muốn; trang thiết bị chưa được đầu tư đầy đủ ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ.

III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG 5 NĂM TỚI

1. Dự kiến cơ cấu tổ chức

a) Ban lãnh đạo Trung tâm:

- Trung tâm có Giám đốc và không quá hai (02) Phó Giám đốc.

- Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm. Phó Giám đốc Trung tâm là người giúp việc cho Giám đốc Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

- Giám đốc Trung tâm do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chi cục trưởng và theo quy định phân cấp thẩm

quyền quản lý công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập đã được UBND tỉnh ban hành.

- Phó Giám đốc Trung tâm do Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm và theo quy định phân cấp thẩm quyền quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập đã được UBND tỉnh ban hành.

b) Các tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp.

- Phòng Kiểm nghiệm hóa lý, vi sinh, vật liệu xây dựng, xác định hàm lượng vàng (gọi tắt là Phòng Kỹ thuật 1).

- Phòng Đo lường khối lượng, áp suất, nhiệt, điện, điện từ, an toàn bức xạ (gọi tắt là Phòng Kỹ thuật 2).

- Phòng Đo lường dung tích - lưu lượng, độ dài, thời gian (gọi tắt là Phòng Kỹ thuật 3).

- Phòng Phát triển dịch vụ kỹ thuật (gọi tắt là Phòng Kỹ thuật 4).

Mỗi phòng có Trưởng phòng và một (01) Phó Trưởng phòng. Chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

c) Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

2. Xác định mô hình tổ chức, tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm và các bộ phận trực thuộc

a) Hình thức tổ chức:

- Hình thức tổ chức: Là tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 25/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

b) Tên gọi của đơn vị: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bình Phước**

Được đổi tên từ “**Trung tâm Kỹ thuật Đo lường và Thử nghiệm tỉnh Bình Phước**” thành “**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bình Phước**” theo quy định tại khoản 3, mục III, phần A, Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKHHCN-BNV ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về khoa học công nghệ thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

- Tên giao dịch quốc tế: QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER OF BINH PHUOC

- Tên viết tắt: QUATEST BP

- Trụ sở chính: QL 14, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Cơ quan chủ quản: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước.

c) Vị trí và chức năng:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bình Phước (sau đây viết tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động, trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

- Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng để hoạt động và giao dịch theo quy định của pháp luật.

- Trung tâm có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa phục vụ quản lý nhà nước và các lĩnh vực khác theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

d) Nhiệm vụ:

- Xây dựng, tham gia xây dựng và thực hiện các chương trình, quy hoạch và kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm về phát triển hoạt động kỹ thuật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Thiết lập, duy trì, bảo quản và khai thác hệ thống chuẩn đo lường của tỉnh.

- Xây dựng và tham gia xây dựng mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo đáp ứng yêu cầu của tỉnh; thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường và các dịch vụ kỹ thuật khác về đo lường phục vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Thực hiện hoạt động kiểm tra phép đo, hàng đóng gói sẵn phục vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Thực hiện hoạt động kiểm định đối chứng phương tiện đo theo quy định tại Điều 21 Chương IV Luật Đo lường số 04/2011/QH13 phục vụ quản lý nhà nước.

- Thực hiện hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ và nhu cầu đảm bảo chất lượng của tổ chức, cá nhân.

- Thực hiện hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Thực hiện hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

- Thực hiện công tác bồi dưỡng, tư vấn chuyên môn nghiệp vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thông tin hàng rào kỹ thuật về thương mại (TBT) và năng suất chất lượng cho các tổ chức, cá nhân.

- Thực hiện công tác bồi dưỡng, tập huấn, cấp Giấy chứng nhận “Kiểm soát viên chất lượng” cho lực lượng làm công tác kiểm tra chất lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức bồi dưỡng đánh giá viên về việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo ISO: 9001-2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, thực hiện các hoạt động dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá và các dịch vụ khoa học và công nghệ khác theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân như: Dịch vụ tư vấn về đầu tư, tư vấn đấu thầu trang thiết bị, tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị; tư vấn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng của hàng đóng gói sẵn, giải thưởng chất lượng, năng suất chất lượng; tư vấn xây dựng, áp dụng, công bố tiêu chuẩn; tư vấn áp dụng, công bố quy chuẩn áp dụng...

- Thực hiện dịch vụ nghiên cứu, sản xuất, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, hợp tác kinh doanh và kinh doanh các phương tiện đo, chuẩn đo lường, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật...

- Thực hiện nghiên cứu, áp dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và năng suất.

- Tổ chức thực hiện việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản thu theo quy định của pháp luật.

- Quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng và tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện hợp tác quốc tế, công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác do Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ giao và theo quy định của pháp luật.

3. Dự kiến thay đổi về biên chế, phương án giải quyết nhân lực sau khi sắp xếp lại tổ chức

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch biên

chế viên chức, số lượng người làm việc của Trung tâm theo quy định của pháp luật trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm căn cứ thực hiện, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Về dự kiến thay đổi về biên chế, nhân sự trong 5 năm tới, cụ thể như sau:

| Stt | Bộ phận | Dự kiến nhân sự trong 5 năm tới | | | | | | | | | |
|----------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2016 | | 2017 | | 2018 | | 2019 | | 2020 | |
| | | Biên chế | Hợp đồng | Biên chế | Hợp đồng | Biên chế | Hợp đồng | Biên chế | Hợp đồng | Biên chế | Hợp đồng |
| 1. | Ban lãnh đạo | 3 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 |
| 2. | Phòng Hành chính - Tổng hợp | 4 | 2 | 4 | 2 | 4 | 2 | 4 | 2 | 4 | 2 |
| 3. | Phòng Kỹ thuật 1 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 |
| 4. | Phòng Kỹ thuật 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 4 | 2 |
| 5. | Phòng Kỹ thuật 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 4 | 2 |
| 6. | Phòng Kỹ thuật 4 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 3 | 1 |
| Tổng số | | 15 | 10 | 15 | 10 | 15 | 10 | 19 | 10 | 22 | 10 |

4. Phương hướng hoạt động

a) Dự kiến thay đổi, bổ sung chức năng nhiệm vụ:

Tùy theo sự nghiệp phát triển trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở địa phương, Giám đốc Trung tâm tham mưu Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng trình Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ xem xét bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho phù hợp quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

b) Định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất và dịch vụ:

- Mở rộng khả năng kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm định đối chứng phương tiện đo.

- Mở rộng khả năng chế tạo, sản xuất, lắp ráp, bảo trì và kinh doanh phương tiện đo.

- Mở rộng hoạt động xác định lượng của hàng đóng gói sẵn.

- Mở rộng khả năng thử nghiệm, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

- Mở rộng khả năng tư vấn các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến.

- Mở rộng khả năng thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ phục vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng do Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng và Sở Khoa học và Công nghệ giao theo quy định của pháp luật.

| Số lượng dự tính trong 5 năm tới | | Kiểm định, hiệu chuẩn (Phương tiện đo) | Thử nghiệm (Mẫu) | Tổng doanh thu (Triệu đồng) |
|----------------------------------|---------------------|--|------------------|-----------------------------|
| Năm 2016 | Số lượng | 5.544 | 200 | 1.280 |
| | Số thu (triệu đồng) | 1.200 | 80 | |
| Năm 2017 | Số lượng | 6.103 | 220 | 1.438 |
| | Số thu (triệu đồng) | 1.350 | 88 | |
| Năm 2018 | Số lượng | 6.713 | 242 | 1.527 |
| | Số thu (triệu đồng) | 1.430 | 97 | |
| Năm 2019 | Số lượng | 7.384 | 266 | 1.836 |
| | Số thu (triệu đồng) | 1.730 | 106 | |
| Năm 2020 | Số lượng | 8.123 | 292 | 2.217 |
| | Số thu (triệu đồng) | 2.100 | 117 | |

c) Ngành nghề và lĩnh vực đăng ký kinh doanh:

- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo.
- Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Bồi dưỡng, tư vấn chuyên môn nghiệp vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.
- Tham gia biên soạn các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng trên địa bàn tỉnh.
- Đánh giá chứng nhận sự phù hợp.
- Nghiên cứu, chế tạo, kinh doanh phương tiện đo, thiết bị kiểm nghiệm, thiết bị kỹ thuật.
- Nghiên cứu, áp dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

5. Dự kiến xin giao tài sản

a) Danh mục tài sản được giao, danh mục tài sản dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và tài sản dùng để thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ của Trung tâm: Được thống kê sau khi đã tiến hành đánh giá lại tài sản theo quy

định tại Khoản 1 Mục VII Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ (kèm theo Bảng dự kiến xin giao tài sản).

b) Phương án sử dụng tài sản:

Sau khi có quyết định giao tài sản của cơ quan có thẩm quyền, Giám đốc Trung tâm phải có phương án sử dụng tài sản và tính hao mòn, tính khấu hao tài sản cố định được giao bao gồm:

- Phần tài sản được giao sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ được đơn vị tính vào vốn cố định và trích khấu hao theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước, tiền trích khấu hao được để lại tái đầu tư cơ sở vật chất của Trung tâm.

- Phần tài sản được giao để thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, đơn vị lập phương án tính hao mòn để làm cơ sở cho việc xác định giá trị tài sản. Trường hợp cho thuê tài sản này theo quy định của pháp luật để làm dịch vụ phải trích nộp ít nhất 30% số tiền thu dịch vụ cho thuê theo hợp đồng vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm, sau khi trừ chi phí khấu hao tài sản theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước trong thời gian cho thuê.

- Trong mọi trường hợp, Giám đốc Trung tâm sẽ chịu trách nhiệm quản lý, bảo toàn tổng giá trị và phát triển tài sản của Nhà nước giao cho Trung tâm. Khi kết thúc nhiệm kỳ quản lý, nghỉ chế độ hoặc chuyển công tác, Giám đốc Trung tâm phải bàn giao đầy đủ tài sản của Trung tâm cho người kế nhiệm.

- Những tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc không còn nhu cầu sử dụng, Trung tâm được quyền làm thủ tục thanh lý hoặc chuyển nhượng theo trình tự và thủ tục quy định của pháp luật, số tiền thu được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm.

- Đối với những tài sản sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, Trung tâm có thể khấu hao nhanh trong trường hợp hoạt động có hiệu quả và mức khấu hao không quá 02 lần mức khấu hao theo quy định của Nhà nước, Giám đốc Trung tâm được chủ động quyết định thanh lý theo quy định của pháp luật. Số tiền thu từ trích khấu hao, thanh lý đối với tài sản thuộc nguồn Ngân sách Nhà nước, nguồn tự có được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên.

Thời gian Trung tâm tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên từ ngày 01/01/2016.

2. Các giải pháp thực hiện: Dự kiến bổ sung vốn, trang thiết bị, nhân lực

a) Cơ chế tài chính:

* Về ban hành giá:

Được xác định giá dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, được

quyết định các khoản thu, mức thu đảm bảo bù đắp chi phí hợp lý, có tích lũy theo quy định của pháp luật (Điều a Khoản 1 Điều 9 Mục 2 Chương II, Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập).

* Nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên: Nguồn kinh phí hoạt động của Trung tâm thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ, cụ thể bao gồm:

- Nguồn từ Ngân sách Nhà nước cấp theo nhiệm vụ:

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn: Chi phí kiểm định chuẩn đo lường, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008, ISO 17025. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác mà Trung tâm được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tuyển chọn, xét chọn hoặc đặt hàng.

- Nguồn thu dịch vụ của Trung tâm bao gồm: Thu hoạt động dịch vụ công về kiểm định theo quy định; thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ; thu từ hợp đồng nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng; thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; thu từ sự nghiệp khác.

* Sử dụng nguồn tài chính.

- Chi thường xuyên:

+ Chi tiền lương: Chi trả tiền lương theo ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương cơ sở, Trung tâm tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ các nguồn theo quy định của pháp luật;

+ Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ: Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, Trung tâm được quyết định mức chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Chi nhiệm vụ không thường xuyên: Chi theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và pháp luật hiện hành đối với từng nguồn kinh phí quy định.

- Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về mức chi, tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; tiêu chuẩn, định mức về nhà làm việc; tiêu chuẩn, định mức trang bị điện thoại công vụ theo quy định; chế độ công tác phí; chế độ tiếp khách, hội thảo...

* Phân phối kết quả tài chính trong năm

- Trích lập các Quỹ:

Hàng năm, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước khác (nếu có) theo quy định, phân chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên (nếu có), Trung tâm được sử dụng theo trình tự như sau:

+ Trích tối thiểu 30% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

+ Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 02 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định;

+ Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi tối đa không quá 2 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;

+ Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật;

+ Phân chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các Quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

Trường hợp chênh lệch thu lớn hơn chi bằng hoặc nhỏ hơn một lần Quỹ tiền lương ngạch, bậc, đơn vị được quyết định sử dụng theo trình tự sau: Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ khác.

Mức trích cụ thể của các Quỹ do Giám đốc Trung tâm quyết định theo quy định của pháp luật và Quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị.

- Sử dụng các Quỹ

+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; góp vốn, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (đối với đơn vị được giao vốn theo quy định) để tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật và các khoản chi khác (nếu có);

+ Quỹ bổ sung thu nhập: Để chi bổ sung thu nhập cho người lao động và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm.

Việc chi bổ sung thu nhập cho người lao động thực hiện theo quy định của pháp luật, theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ và theo quy định của pháp luật.

+ Quỹ khen thưởng: Để thưởng định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo quy định của pháp luật;

+ Quỹ phúc lợi: Để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị... theo quy định của pháp luật.

* Dự kiến tài chính duy trì hoạt động thường xuyên (2016 - 2020)

Về tài chính: Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định thay đổi căn bản phương thức cấp kinh phí, thay vì cấp theo biên chế sẽ cấp theo nhiệm vụ do Nhà nước giao hoặc đặt hàng...

b) Tiếp nhận tài sản:

Việc tiếp nhận tài sản sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về điều chuyển cho đơn vị và thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

c) Kinh phí hoạt động thường xuyên:

Được thực hiện theo quy định tại Tiết 4 Điểm a Khoản 1 Mục III Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư liên tịch số 36/2011/TTLT/BKHHCN-BTC-BNV ngày 26/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

d) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

Được thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Mục III Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư liên tịch số 36/2011/TTLT/BKHHCN-BTC-BNV ngày 26/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

đ) Kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định:

Được thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2016-2018, Sở Khoa học và Công nghệ đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác Đo lường và Thử nghiệm cho Trung tâm Kỹ thuật Đo lường và Thử nghiệm với tổng mức đầu tư là 21,8 tỷ đồng từ nguồn vốn đầu tư phát triển.

e) Kinh phí khác:

Thực hiện theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ.

g) Dự kiến bổ sung trang thiết bị:

Tiếp tục đầu tư nâng cao tiềm lực về thiết bị cho Trung tâm để phục vụ đáp ứng nhu cầu của tỉnh, cụ thể cần đầu tư mua sắm chuẩn đo lường điện tim, điện não, nhiệt kế, huyết áp kế, chuẩn kiểm định máy đo tiêu cự mắt kính, chuẩn kiểm định máy X-quang y tế, đầu tư nâng cấp phòng thử nghiệm vi sinh, hóa lý, taximet cố định... Sau khi Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, Trung tâm tiến hành rà soát, báo cáo và đề xuất cụ thể với cơ quan chủ quản để trình UBND tỉnh xem xét hỗ trợ.

h) Nhân lực:

Dự kiến nhu cầu nhân lực của đơn vị sau năm (05) năm hoạt động đến năm 2020, tổng số là 32 người, gồm: 22 biên chế viên chức và 10 hợp đồng lao động.

- Ngoài biên chế được giao cũng như khối lượng công việc hàng năm, Trung tâm được quyền ký hợp đồng lao động theo thời vụ, cộng tác viên. Việc

ký kết hợp đồng lao động phải thực hiện theo pháp luật về lao động hiện hành. Tiền lương, tiền công của những người lao động hợp đồng được chi trả từ nguồn thu của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

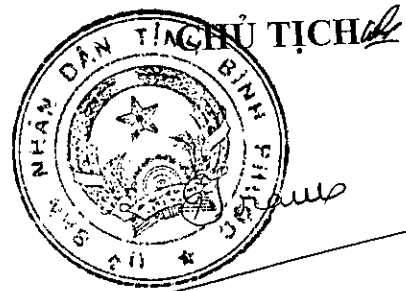
- Việc quản lý số lượng người làm việc (biên chế viên chức) của Trung tâm được thực hiện theo quy định của Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử lý và quản lý viên chức và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nguồn nhân lực của Trung tâm:

+ Xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu viên chức hợp lý: Thực hiện việc xác định vị trí việc làm và cơ cấu viên chức, hợp đồng theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị. Phần đầu đến năm 2020 có 80% viên chức, hợp đồng lao động có trình độ đại học trở lên, trong đó trình độ thạc sỹ khoảng 04 đến 06 người;

+ Về tuyển dụng, bố trí, sử dụng viên chức, hợp đồng lao động: Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về tuyển dụng viên chức, hợp đồng lao động theo hướng công khai, minh bạch, phù hợp với nhu cầu vị trí việc làm của Trung tâm;

+ Đa dạng các hình thức đào tạo, bồi dưỡng viên chức, hợp đồng lao động: Huy động nguồn tài chính từ các nguồn như: Ngân sách Nhà nước, Xã hội hóa, đề tài, dự án, nguồn tài chính đơn vị, cá nhân, để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị... theo quy định của pháp luật./.



Nguyễn Văn Trâm



Phụ lục I

BẢNG THỐNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HIỆN CÓ TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2015

(Kèm theo Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Bình Phước ngày 29 tháng 6 năm 2016)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCĐ | Đơn vị tính | Số lượng | Số hiệu TSCĐ | Số thẻ TSCĐ | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán đến 31/12/2015) |
|------------|--|-------------|----------|--------------|-------------|----------------------|----------------------|--|
| A | TÀI SẢN CÒN THỜI GIAN SỬ DỤNG | | | | | | | |
| I | Phương tiện vận chuyển | | | | | 2,062,413,550 | 851,845,640 | 1,210,567,910 |
| 1 | Xe ô tô 06 chỗ | chiếc | 1 | | | 89,127,550 | 71,302,040 | 17,825,510 |
| 2 | Xe cầu Hino | chiếc | 1 | | | 1,166,430,000 | 699,858,000 | 466,572,000 |
| 3 | Xe ô tô 05 chỗ | chiếc | 1 | | | 806,856,000 | 80,685,600 | 726,170,400 |
| III | Máy móc, trang thiết bị | | | | | 5,934,116,117 | 3,295,485,168 | 2,638,630,950 |
| 1 | Tủ hút khí độc Inox (Việt Nam) | Cái | 1 | | | 16,800,000 | 11,760,000 | 5,040,000 |
| 2 | Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS (Shimadzu-Nhật) | Cái | 1 | | | 194,727,500 | 136,309,250 | 58,418,250 |
| 3 | Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AA-6300 (Shimadzu-Nhật) | Cái | 1 | | | 722,700,000 | 505,890,000 | 216,810,000 |
| 4 | Máy đo độ đục kèm dung dịch chuẩn TN-100IR (Singapore) | Cái | 1 | | | 12,000,000 | 8,400,000 | 3,600,000 |
| 5 | Máy đo DO Oxi315i (WTW-Đức) | Cái | 1 | | | 14,325,500 | 10,027,850 | 4,297,650 |
| 6 | Máy đo pH cầm tay kèm dung dịch chuẩn 315i (WTW-Đức) | Cái | 1 | | | 8,254,000 | 5,777,800 | 2,476,200 |
| 7 | Máy đo độ dẫn điện kèm dung dịch chuẩn Cond 315i (WTW-Đức) | Cái | 1 | | | 11,964,000 | 8,374,800 | 3,589,200 |
| 8 | Bộ chưng cất Kjeldahl Velp (Italia) | Bộ | 1 | | | 126,000,000 | 88,200,000 | 37,800,000 |
| 9 | Máy quang phổ DR2800 HACH (Mỹ) | Cái | 1 | | | 59,100,000 | 41,370,000 | 17,730,000 |
| 10 | Hệ thống Soxlet chiết béo EV6A (Gerhardt-Đức) | Hệ thống | 1 | | | 50,813,000 | 35,569,100 | 15,243,900 |
| 11 | Cân phân tích AY-220 (Shimadzu-Nhật) | Cái | 1 | | | 16,798,000 | 11,758,600 | 5,039,400 |
| 12 | Cân kỹ thuật ELB-2000 (Shimadzu-Nhật) | Cái | 1 | | | 3,452,000 | 2,416,400 | 1,035,600 |
| 13 | Lò nung EF11/8B (Lenton-Anh) | Cái | 1 | | | 29,502,000 | 20,651,400 | 8,850,600 |

| STT | Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCĐ | Đơn vị tính | Số lượng | Số hiệu TSCĐ | Số thẻ TSCĐ | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán đến 31/12/2015) |
|-----|--|-------------|----------|--------------|-------------|---------------|----------------|--|
| 14 | Tủ sấy UNB400 (Memmert-Đức) | Cái | 1 | | | 15,000,000 | 10,500,000 | 4,500,000 |
| 15 | Máy sấy ẩm xác định độ ẩm bằng hồng ngoại MOC-120H (Shimadzu-Nhật) | Cái | 1 | | | 84,626,000 | 59,238,200 | 25,387,800 |
| 16 | Tủ làm mát MPR 161D (Sanyo-Nhật) | Cái | 1 | | | 34,785,000 | 24,349,500 | 10,435,500 |
| 17 | Bình ủ kỵ khí 2.5l (Oxoid-Anh) | Cái | 1 | | | 3,982,000 | 2,787,400 | 1,194,600 |
| 18 | Máy cắt nước 2 lần hoàn toàn tự động Aquatron A 4000D (Anh) | Cái | 1 | | | 52,949,000 | 37,064,300 | 15,884,700 |
| 19 | Bếp khuấy từ gia nhiệt RH BASIC KT/C (Ika-Đức) | Cái | 1 | | | 11,081,000 | 7,756,700 | 3,324,300 |
| 20 | Bếp khuấy từ Big Squid IKAMag (Ika-Đức) | Cái | 1 | | | 6,713,000 | 4,699,100 | 2,013,900 |
| 21 | Máy lắc ống nghiệm ZX3 (Velp-Ý) | Cái | 1 | | | 3,035,000 | 2,124,500 | 910,500 |
| 22 | Pipet tự động 0.5µl - 10µl (Hirschmann-Đức) | Cái | 1 | | | 6,300,000 | 4,410,000 | 1,890,000 |
| 23 | Pipet tự động 20µl - 200µl (Hirschmann-Đức) | Cái | 1 | | | 6,300,000 | 4,410,000 | 1,890,000 |
| 24 | Hệ thống sắc ký khí GC-2010 Plus Shimadzu (Nhật) và phụ kiện | Hệ thống | 1 | | | 2,016,590,041 | 1,008,295,021 | 1,008,295,021 |
| 25 | Tủ âm và bộ phá mẫu BOD Aqualytic (Đức) | Cái | 1 | | | 102,090,095 | 51,045,048 | 51,045,048 |
| 26 | Bộ phá mẫu và đo COD Aqualytic (Đức) | Bộ | 1 | | | 52,719,519 | 26,359,760 | 26,359,760 |
| 27 | Máy li tâm điện tử EBA21 Hettich (Đức) | Cái | 1 | | | 13,269,394 | 6,634,697 | 6,634,697 |
| 28 | Máy lắc ngang HS 260 Basic IKA (Đức) | Cái | 1 | | | 52,066,580 | 26,033,290 | 26,033,290 |
| 29 | Phễu lọc 3 tầng và phụ kiện (Việt Nam) | Cái | 1 | | | 62,703,159 | 31,351,580 | 31,351,580 |
| 30 | Bộ đèn catod dùng cho AAS và dung dịch chuẩn | Bộ | 1 | | | 169,806,136 | 84,903,068 | 84,903,068 |
| 31 | Bộ thiết bị lấy mẫu khí và đo tại hiện trường APEX, Casella (Anh) | Bộ | 1 | | | 74,898,365 | 37,449,183 | 37,449,183 |
| 32 | Thiết bị đo độ ẩm hiện số 625 Testo (Đức) | Cái | 1 | | | 20,493,844 | 10,246,922 | 10,246,922 |
| 33 | Bộ thiết bị lấy mẫu nước chuyên dụng 1120-G42 Wildco (Mỹ) | Bộ | 2 | | | 26,580,916 | 13,290,458 | 13,290,458 |
| 34 | Buret bán tự động Isolab (Đức) 2 cái | Cái | 2 | | | 42,967,566 | 21,483,783 | 21,483,783 |
| 35 | Pipet bán tự động Isolab (Đức) 2 cái | Cái | 3 | | | 10,067,890 | 5,033,945 | 5,033,945 |
| 36 | Bếp đun bình cầu C-MAG HP7 IKA (Đức) 3 cái | Cái | 1 | | | 47,580,260 | 23,790,130 | 23,790,130 |

| STT | Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCĐ | Đơn vị tính | Số lượng | Số hiệu TSCĐ | Số thẻ TSCĐ | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán đến 31/12/2015) |
|-----|---|-------------|----------|--------------|-------------|------------|----------------|--|
| 37 | Tủ lạnh bảo quản hóa chất Electrolux (Việt Nam) | Cái | 2 | | | 15,649,462 | 7,824,731 | 7,824,731 |
| 38 | Máy nghiền mẫu Phillip (Việt Nam) 2 cái | Cái | | | | 4,928,632 | 2,464,316 | 2,464,316 |
| 39 | Hệ thống điện nước, kệ tủ (trong đó có 02 xe đẩy mẫu INOX 2 tầng) | Hệ thống | 1 | | | 70,948,618 | 70,948,618 | - |
| 40 | Tủ âm INB-4009 (Memmert-Đức) | Cái | 1 | | | 15,851,000 | 11,095,700 | 4,755,300 |
| 41 | Nồi hấp tiệt trùng SA 300VF (Đài Loan) | Cái | 1 | | | 38,560,000 | 26,992,000 | 11,568,000 |
| 42 | Bể điều nhiệt WB22 (Memmert-Đức) | Cái | 1 | | | 13,747,000 | 9,622,900 | 4,124,100 |
| 43 | Kính hiển vi 2 mắt ML2100 (Meiji-Nhật) | Cái | 1 | | | 21,921,000 | 15,344,700 | 6,576,300 |
| 44 | Máy đông hóa mẫu T18 Ultra (Ika-Đức) | Cái | 1 | | | 32,055,000 | 22,438,500 | 9,616,500 |
| 45 | Tủ cấy vi sinh Mini-V (Teslstra-Nhật) | Cái | 1 | | | 56,210,000 | 39,347,000 | 16,863,000 |
| 46 | Bộ dàn đèn cực tím 60cm và 90cm (Việt Nam) | Cái | 1 | | | 224,000 | 156,800 | 67,200 |
| 47 | Máy đếm khuẩn lạc Funke (gerber-Đức) | Cái | 1 | | | 11,129,000 | 7,790,300 | 3,338,700 |
| 48 | Bộ môi trường nuôi cấy vi sinh Himedia - Ấn Độ | Bộ | 5 | | | 18,893,091 | 9,446,546 | 9,446,546 |
| 49 | Micropipet Isolab (Đức), 5 cái | Cái | | | | 65,504,476 | 32,752,238 | 32,752,238 |
| 50 | Máy nén-ủn gạch ống TYE (Trung Quốc) | Cái | 1 | | | 64,070,000 | 44,849,000 | 19,221,000 |
| 51 | Gá thử ủn gạch ống | Cái | 1 | | | 6,230,000 | 4,361,000 | 1,869,000 |
| 52 | Lò nung SX-4-10 (Trung Quốc) | Cái | 1 | | | 6,070,000 | 4,249,000 | 1,821,000 |
| 53 | Cân kỹ thuật AV8101 (Ohaus-Mỹ) | Cái | 1 | | | 10,590,000 | 7,413,000 | 3,177,000 |
| 54 | Bể dưỡng mẫu xi măng FZ-31A | Cái | 1 | | | 5,390,000 | 3,773,000 | 1,617,000 |
| 55 | Khuôn xi măng EMT-41 (Trung Quốc) | Cái | 1 | | | 940,000 | 658,000 | 282,000 |
| 56 | Dụng cụ Vicat (Trung Quốc) | Cái | 1 | | | 1,600,000 | 1,120,000 | 480,000 |
| 57 | Thước cặp cơ khí (trung Quốc) | Cái | 1 | | | 570,000 | 399,000 | 171,000 |
| 58 | Thước lá bằng thép không gỉ (Việt Nam) | Cái | 1 | | | 64,000 | 44,800 | 19,200 |
| 59 | Đồng hồ bấm giây | Cái | 1 | | | 280,000 | 196,000 | 84,000 |
| 60 | Thiết bị ghi nhiệt độ và độ ẩm Mini cube (Nhật) | Cái | 1 | | | 5,396,000 | 3,777,200 | 1,618,800 |
| 61 | Côn thử độ sụt bê tông (Việt Nam) | Cái | 1 | | | 2,653,144 | 1,326,572 | 1,326,572 |

| STT | Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCD | Đơn vị tính | Số lượng | Số hiệu TSCD | Số thẻ TSCD | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán đến 31/12/2015) |
|-----------|---|-------------|----------|--------------|-------------|----------------------|----------------------|--|
| 62 | Bàn rung tạo mẫu bê tông ZT-1X1 (Trung Quốc) | Cái | 1 | | | 35,151,358 | 17,575,679 | 17,575,679 |
| 63 | Máy trộn vữa xi măng IJ (Trung Quốc) | Cái | 1 | | | 36,326,801 | 18,163,401 | 18,163,401 |
| 64 | Bộ sáng thành phần hạt điều khiển điện tử ZBSX-92A (Trung Quốc) | Cái | 1 | | | 33,024,365 | 16,512,183 | 16,512,183 |
| 65 | Hệ thống thiết bị kiểm định taimexter lưu động TX 209 | Cái | 1 | | | 245,454,992 | 122,727,496 | 122,727,496 |
| 66 | Bàn kiểm tự động kỹ thuật số công tơ điện 1 pha 12 vị trí Shanghai Karoth-Transf (Trung Quốc) | Cái | 1 | | | 249,753,757 | 124,876,879 | 124,876,879 |
| 67 | Bàn kiểm công tơ nước Shanghai Karoth-Transf (Trung Quốc) | Cái | 1 | | | 330,579,491 | 165,289,746 | 165,289,746 |
| 68 | Máy kiểm định áp kế lò xo Đức | Cái | 1 | | | 166,912,977 | 83,456,489 | 83,456,489 |
| 69 | Cân điện tử CXP 150K10 Kern (Đức) | Cái | 1 | | | 22,837,188 | 11,418,594 | 11,418,594 |
| 70 | Bộ quả chuẩn F1 | Bộ | 1 | | | 11,560,000 | 2,312,000 | 9,248,000 |
| 71 | Máy phá mẫu bằng hồng ngoại 6 chỗ Inkjel 625N - behr (Đức) | Cái | 1 | | | 83,280,000 | 8,328,000 | 74,952,000 |
| 72 | Ông chùng cát đơm Sr3i 250ml | Ông | 6 | | | 3,720,000 | 372,000 | 3,348,000 |
| 73 | Máy đo pH Windaus - Đức | Cái | 1 | | | 27,000,000 | 2,700,000 | 24,300,000 |
| 74 | Máy đo oxy hòa tan | Cái | 1 | | | 36,000,000 | 3,600,000 | 32,400,000 |
| IV | Tài sản khác | | 1 | | | 249,285,000 | 154,226,625 | 95,058,375 |
| 1 | Máy in 3300 | Bộ | 1 | | | 5,200,000 | 4,160,000 | 1,040,000 |
| 2 | Máy tính Intel 5700 | Bộ | 1 | | | 59,950,000 | 47,960,000 | 11,990,000 |
| 3 | Máy tính Intel 6600 | Bộ | 5 | | | 13,950,000 | 11,160,000 | 2,790,000 |
| 4 | Máy photo Sharp 5623N | Cái | 1 | | | 63,723,000 | 50,978,400 | 12,744,600 |
| 5 | Máy Fax Panasonic FL422 | Cái | 1 | | | 5,742,000 | 4,593,600 | 1,148,400 |
| 6 | Máy tính xách tay sony Vaio SVE14-122CVW | Cái | 1 | | | 12,805,000 | 10,244,000 | 2,561,000 |
| 7 | Salon Sofa | Bộ | 1 | | | 9,500,000 | 4,750,000 | 4,750,000 |
| 8 | Phần mềm kế toán Disoft | Cái | 1 | | | 9,000,000 | 7,200,000 | 1,800,000 |
| 9 | Máy lạnh misubishi | Cái | 1 | | | 11,190,000 | 2,797,500 | 8,392,500 |
| 10 | Máy vi tính | Bộ | 1 | | | 41,400,000 | 8,280,000 | 33,120,000 |
| 11 | Máy lạnh misubishi | Cái | 1 | | | 16,825,000 | 2,103,125 | 14,721,875 |
| | CỘNG A | | | | | 8,245,814,667 | 4,301,557,433 | 3,944,257,235 |
| B | TÀI SẢN ĐÃ TÍNH HAO MÒN ĐỦ | | | | | | | |
| I | Máy móc, trang thiết bị | | | | | 2,023,153,282 | 2,020,994,882 | - |
| 1 | Bộ rây tiêu chuẩn (Trung Quốc) | Bộ | 1 | | | 2,545,200 | 2,545,200 | - |
| 2 | Thiết bị vỡ cơ hóa mẫu Digestor 2006(Thụy Điển) | Cái | 1 | | | 80,887,800 | 80,887,800 | - |
| 3 | Bếp đun bình cầu điện IK2 Đức | Cái | 1 | | | 3,060,750 | 3,060,750 | - |
| 4 | Máy nghiền mẫu A11 -IKA (Đức) | Cái | 1 | | | 8,957,550 | 8,957,550 | - |

| STT | Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCĐ | Đơn vị tính | Số lượng | Số hiệu TSCĐ | Số thẻ TSCĐ | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán đến 31/12/2015) |
|-----------|---|-------------|----------|--------------|-------------|-----------------------|----------------------|--|
| 5 | Nhiệt kế - âm kế tự ghi SATO - (Nhật) | Cái | 1 | | | 5,396,000 | 3,237,600 | - |
| 6 | Sửa chữa phòng thử nghiệm công nhận ISO 17025 | | 1 | | | 56,710,000 | 56,710,000 | - |
| 7 | Máy thử độ nén mẫu bê tông 2000KN | Cái | 1 | | | 145,667,000 | 145,667,000 | - |
| 8 | Tủ sấy ED 240 Binder - Đức | Cái | 1 | | | 22,916,000 | 22,916,000 | - |
| 9 | Cân Haws | Cái | 1 | | | 33,697,400 | 33,697,400 | - |
| 10 | Máy thử cao áp ELAB 6C | Cái | 1 | | | 14,175,000 | 14,175,000 | - |
| 11 | Máy kiểm công tơ điện 6 đầu lọc | Cái | 1 | | | 107,961,000 | 107,961,000 | - |
| 12 | Cân điện tử DiGi | Cái | 7 | | | 76,484,100 | 76,484,100 | - |
| 13 | Hệ thống kiểm định đồng hồ nước lạnh BKN 15-25-12 ABC | Hệ thống | 1 | | | 70,500,000 | 70,500,000 | - |
| 14 | Thiết bị kiểm áp hiện thị số bằng thủy lực H540 Anh Quốc | Cái | 1 | | | 96,757,000 | 96,757,000 | - |
| 15 | Máy chuẩn áp kế testo model 525 Đức | Cái | 1 | | | 29,208,640 | 29,208,640 | - |
| 16 | Bàn kiểm tự động kỹ thuật số công tơ điện 1 pha 12 vị trí TF9112 (Trung Quốc) | Cái | 1 | | | 161,839,650 | 161,839,650 | - |
| 17 | Bộ quả cân F2 | Bộ | 1 | | | 7,500,000 | 7,500,000 | - |
| 18 | Bộ bình chuẩn hạng 2 | Bộ | 1 | | | 46,530,000 | 46,530,000 | - |
| 19 | Bộ quả chuẩn M1 10-20kg | Bộ | 1 | | | 5,500,000 | 5,500,000 | - |
| 20 | Bộ quả chuẩn F1 | Bộ | 1 | | | 2,940,000 | 2,940,000 | - |
| 21 | - Xây dựng Hệ thống kế đá, điện, nước phòng thử nghiệm Vi sinh | Hệ thống | 1 | | | 39,921,200 | 39,921,200 | - |
| 22 | Bộ quả chuẩn 500kg 40 quả | Bộ | 1 | | | 1,003,998,992 | 1,003,998,992 | - |
| II | Tài sản khác | | | | | 52,241,364 | 9,200,000 | 0 |
| 1 | Máy vi tính lắp ráp pentum IV | bộ | 1 | | | 9,200,000 | 9,200,000 | - |
| 2 | Máy vi tính lắp ráp pentum IV | bộ | 1 | | | 9,187,000 | | - |
| 3 | Máy vi tính Intel 5500 | bộ | 2 | | | 24,100,000 | | - |
| 4 | Máy vi tính Intel 5500 | bộ | 1 | | | 9,754,364 | | - |
| | CỘNG B | | | | | 2,023,153,282 | 2,020,994,882 | 0 |
| | TỔNG CỘNG (A+B) | | | | | 10,268,967,949 | 6,322,552,315 | 3,944,257,235 |